**Tàu biển hoạt động tuyến nội địa có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài vào cảng và tàu biển nước ngoài đã nhập cảnh sau đó vào cảng biển khác của Việt Nam**

**1. Trình tự thực hiện:**

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Thông báo tàu đến cảng: Trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng, người làm thủ tục gửi cho Cảng vụ hàng hải nơi tàu đến các thông tin dưới đây:

+ Bản khai an ninh tàu biển theo mẫu: Đối với tàu biển chở hàng có tổng dung tích từ 500 trở lên, tàu chở khách và giàn khoan di động ngoài khơi hoạt động tuyến quốc tế, chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến đến vị trí dự kiến đến cảng;

+ Thông báo tàu biển đến cảng biển theo mẫu: Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng; trường hợp tàu thuyền di chuyển giữa các cảng biển Việt Nam hoặc khu vực hàng hải không quá 20 hải lý thì chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền đến vị trí đến cảng. Tàu biển, tàu quân sự, tàu biển có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân, tàu vận chuyển chất phóng xạ, tàu biển đến theo lời mời của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông báo chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến vị trí dự kiến đến cảng. Chậm nhất 12 giờ kể từ khi tàu biển dự kiến đến khu neo đậu chờ quá cảnh.

- Xác báo tàu đến cảng:

+ Tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng sớm hoặc muộn hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu đến cảng biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến theo mẫu;

+ Trường hợp tàu biển có người ốm, người chết, người cứu vớt được trên biển hoặc có người trốn trên tàu, tàu biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến, các thông tin về tên, tuổi, quốc tịch, tình trạng bệnh tật, lý do tử vong và các yêu cầu liên quan khác theo mẫu.

- Chậm nhất 02 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại cầu cảng hoặc 04 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại các vị trí khác trong vùng nước cảng biển theo Kế hoạch điều động, người làm thủ tục nộp hồ sơ để làm thủ tục cho tàu thuyền tại trụ sở chính hoặc Văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải.

b) Giải quyết TTHC**:**

**-** Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu thuyền vào cảng biển và hoạt động trong vùng biển Việt Nam theo quy định để thực hiện thủ tục và phối hợp triển khai điều động, tiếp nhận tàu.

+ Cảng vụ hàng hải xử lý, giải quyết hồ sơ đối với tàu thuyền, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên và là cơ quan quyết định cuối cùng cho tàu thuyền vào cảng biển;

**-** Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu đến cảng, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng, Giám đốc Cảng vụ hàng hải căn cứ điều kiện thực tế, thông số kỹ thuật của tàu, loại hàng, kế hoạch điều độ của cảng, kế hoạch dẫn tàu của tổ chức hoa tiêu và ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước để xem xét quyết định chấp thuận cho tàu vào cảng thông qua Kế hoạch điều động theo mẫu; trường hợp không chấp thuận cho tàu vào cảng phải thông báo cho người làm thủ tục và nêu rõ lý do.

- Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hoàn thành thủ tục; trường hợp tàu biển chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do.

**2.  Cách thức thực hiện:**

- Gửi Thông báo tàu đến, xác báo tàu đến, hồ sơ, giấy tờ của tàu thuyền theo quy định bằng fax, khai báo điện tử, nộp trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

**3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ phải nộp (bản chính) gồm:

+ Bản khai an ninh tàu biển: đối với tàu biển chở hàng có tổng dung tích từ 500 trở lên, tàu chở khách và giàn khoan di động ngoài khơi hoạt động tuyến quốc tế;

+ Xác báo tàu đến cảng (nếu có thay đổi thời gian đến theo quy định);

+ Nộp cho cảng vụ hàng hải: Bản khai chung theo mẫu; Danh sách thuyền viên theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu; Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo mẫu, Giấy phép rời cảng;

+ Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Bản khai chung (đối với tàu biển mang cờ quốc tịch nước ngoài) theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu, Bản khai vũ khí vật liệu nổ theo mẫu, Bản khai người trốn trên tàu theo mẫu;

+ Nộp cho Hải quan cửa khẩu: Bản khai chung (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo mẫu, Danh sách thuyền viên (nếu có thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài) theo mẫu, Bản khai hàng hóa (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo mẫu, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo mẫu, Bản khai dự trữ của tàu (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo mẫu, Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu (nếu có hành khách, thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài) theo mẫu.

- Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính), bao gồm:

+ Trình Cảng vụ hàng hải: Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên theo quy định, các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định, Sổ thuyền viên;

+ Trình Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu của thuyền viên hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế (nếu có thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài);

+ Khi cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan yêu cầu trình: Hộ chiếu, Phiếu tiêm chủng quốc tế của hành khách (nếu có hành khách mang quốc tịch nước ngoài).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**4. Thời hạn giải quyết:**

- Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hoàn thành thủ tục.

**5. Đối tượng thực hiện TTHC:**

Tổ chức, cá nhân.

**6. Cơ quan thực hiện TTHC:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:

- Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;

- Biên phòng cửa khẩu;

- Hải quan cửa khẩu.

d) Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu, Hải quan cửa khẩu, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan.

**7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:**

Kế hoạch điều động tàu thuyền.

**8. Phí, lệ phí** **(nếu có):**

- Các loại phí:

+ Phí trọng tải tàu, thuyền: theo biểu phí quy định tại Điều 7 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+ Phí bảo đảm hàng hải: theo biểu phí quy định tại Điều 8 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+ Phí sử dụng vị trí neo, đậu tại khu nước, vùng nước: theo biểu phí quy định tại Điều 9 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Lệ phí vào cảng biển: theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:**

- Bản khai an ninh tàu biển.

- Bản khai chung;

- Xác báo tàu đến cảng;

- Danh sách thuyền viên;

- Danh sách hành khách;

- Bản khai hàng hóa nguy hiểm;

- Bản khai vũ khí vật liệu nổ;

- Bản khai người trốn trên tàu;

- Bản khai hàng hóa;

- Bản khai dự trữ của tàu;

- Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu;

- Kế hoạch điều động tàu thuyền.

**10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

Tất cả các loại tàu thuyền chỉ được phép vào cảng biển khi có đủ điều kiện an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và các điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

**11.  Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Nghị đinh 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ quy định về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải.

**Mẫu: Bản khai an ninh tàu biển**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
**-----------------**

**BẢN KHAI AN NINH TÀU BIỂN**

SHIP’S SECURITY NOTIFICATION

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Tên tàu: Name of ship | | | | 2. Quốc tịch tàu Flag state of ship | | | 3. Hô hiệu Call-Sign | |
| 4. Tổng dung tích Gross tonnage | | 5. Loại tàu: Type of ship | | 6. Số lượng thuyền viên: No.of crew | | | | |
| 7. Thời gian dự kiến đến cảng: ETA: | | | | 8. Số IMO: IMO No. | | | | |
| 9. Mục đích đến cảng: Bốc/Dỡ/Tiếp nhiên liệu/Sửa chữa/Mục đích khác (gạch bỏ từ thích hợp) Purpose of Call: Loading / Discharging / Bunkering / Shipyard / Others (Delete as appropriate)  Nếu là mục đích khác nêu rõ: If others, please specify purpose: | | | | | | | | |
| 10. Tên khu vực neo đậu hoặc cầu cảng mà tàu sẽ đến: Name of anchorage or port factility your ship in bound for: | | | | | | | | |
| 11. Tên Đại lý tàu biển tại Việt Nam: Name of Ship Agent in Vietnam:  Tel No: Fax No: | | | | | | | | |
| 12. Tàu có GCN quốc tế về an ninh tàu biển (ISSC) không? Does your ship possess a valid International Ship Security Certificate (ISSC)?  Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate)  Nếu câu trả lời là “Có” thì nêu chi tiết tại các câu hỏi 13, 14 If answer if ‘Yes’ give details in Q13 and Q14. | | | | | | | | |
| 13. Tên cơ quan cấp ISSC: Name of issuing authority for the ISSC | | | | | | | | |
| 14. Ngày cấp ISSC Date of issue of the ISSC | | | | | 15. Ngày ISSC hết hạn: Date of expiry of the ISSC | | | |
| 16. Cấp độ an ninh hiện tại của tàu: Current security level of the ship | | | | | | | | |
| 17. Mười cảng mà tàu đã ghé vào gần nhất, ngày đến, ngày đi và cấp độ an ninh tàu đã áp dụng khi thực hiện giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển: Last 10 ports of call, including arrival / departure dates and the security level at which the ship operated at these ports where it has conducted a ship / port interface | | | | | | | | |
|  | Cảng Port | | Ngày đến Arrival | | | Ngày đi Departure | | Cấp độ an ninh Security Level |
|  |  | |  | | |  | |  |
| 18. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển được để cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có áp dụng biện pháp an ninh đặc biệt hoặc biện pháp an ninh bổ sung nào không?  Were there any special or additional security measures taken during any ship/port interface at the ports mentioned in Q17?  Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate)  Nếu câu trả lời là “Có” thì nêu chi tiết; If answer is “Yes”, give detail: | | | | | | | | |
| 19. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và tàu biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có duy trì biện pháp an ninh thích hợp không?  Were there appropriate ship security measures maintained during any ship-to-ship activity interface at the ports mentioned in Q17?  Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate)  Nếu câu trả lời là “Có” thì nêu chi tiết: If answer is “Yes”, give detail: | | | | | | | | |
| Chữ ký của Thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:………………… Signature of Master/Shipowner/Agent  Họ tên của Thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:………………. Name of master/Shipowner/Agent | | | | |  | | | |
| Vị trí hiện tại: Vĩ độ.........................................................................; Kinh độ:……………………  Present position: Latitude Longitude | | | | | | | | |

**Mẫu: Bản khai chung**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
**-----------------**

**BẢN KHAI CHUNG  
GENERAL DECLARATION**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | | | |  | Đến  Arrival | |  | | Rời  Departure |
| 1.1 Tên và loại tàu:  Name and type of ship | | | | | 2. Cảng đến/rời  Port of arrival/departure | | | 3. Thời gian đến/rời cảng  Date - time of arrival/departure | | |
| 1.2 Số IMO  IMO number | | | | |
| 1.3 Hô hiệu  Call sign | | | | |
| 1.4 Số đăng ký hành chính  Official number | | | | |
| 1.5 Số chuyến đi:  Voyage number | | | | |
| 4. Quốc tịch tàu:  Flag State of ship | 5. Tên thuyền trưởng:  Name of master | | | | 6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích:  Last port of call/next port of call | | | | | |
| 7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port) | | | | | 8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procedurer | | | | | |
| 9. Tổng dung tích:  Gross tonnage | 10. Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT) | | | |
| 11. Số đăng kiểm  Registry number | | | | |
| 12. Đặc điểm chính của chuyến đi:  Brief particulars of voyage  Các cảng trước:  Previous ports of call  Các cảng sẽ đến:  Subsequent ports of call  Các cảng sẽ dỡ hàng:  Ports where remaining cargo will be discharged  Số hàng còn lại:  Remaining cargo | | | | | | | | | | |
| 13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu:  Description of the cargo | | | | | | | | | | |
| Loại hàng hóa  Kind of cargo | Tên hàng hóa  Cargo name | | | Số lượng hàng hóa  The quantity of cargo | | | Đơn vị tính  Unit | | | |
| Xuất khẩu  Export cargo | | | | | | | | | | |
| ....... | | | |  | | |  | | | |
| Nhập khẩu  Import cargo | | | | | | | | | | |
| .... | | | |  | | |  | | | |
| Nội địa  Domestic cargo | | | | | | | | | | |
| … | | | |  | | |  | | | |
| Hàng trung chuyển  Transshipment cargo | | | | | | | | | | |
|  | | | |  | | |  | | | |
| Thông tin về hàng hóa quá cảnh  Description of the cargo in transit | | | | | | | | | | |
| Loại hàng  Kind of cargo | | Tên hàng hóa Cargo name | Số lượng hàng hóa The quantity of cargo | | | Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng  The quantity of cargo in transit loading, discharging | | | Đơn vị tính Unit | |
| Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng  The quantity of cargo in transit loading, discharing at port | | | | | |  | | |  | |
| … | |  |  | | |  | | |  | |
| Hàng quá cảnh không xếp dỡ  The quantity of cargo in transit | | |  | | |  | | |  | |
| … | |  |  | | |  | | |  | |
| 14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng)  Number of crew (inl. master) | | 15. Số hành khách  Number of passengers | 16. Ghi chú:  Remarks  - Mớn nước mũi, lái:   Draft F/A  - Chiều dài lớn nhất:  LOA  - Chiều rộng lớn nhất:  Breadth  - Chiều cao tĩnh không:  Air draft  - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu:  Type of fuel  - Lượng nhiên liệu trên tàu:  Remain on board (R.O.B)  - Tên và địa chỉ chủ tàu:  Name and address of the shipowners  Các thông tin cần thiết khác (nếu có)  And others (If any) | | | | | | | |
| Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản)  Attached documents (indicate number of copies) | | |
| 17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration | | 18. Bản khai dự trữ của tàu Ship’s Stores Declaration |
| 19. Danh sách thuyền viên Crew List | | 20. Danh sách hành khách Passenger List | 21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải  The ship’s requirements in terms of waste and residue reception facilities | | | | | | | |
| 22. Bản khai hành lý thuyền viên(\*)  Crew’s Effects Declaration(\*) | | 23. Bản khai kiểm dịch y tế  (\*)  Maritime  Declaration of  Health(\*) |  | | |  | | |  | |
| 24. Mã số Giấy phép rời cảng (\*)  Number of port clearance | | |  | | |  | | |  | |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…., ngày ... tháng ... năm 20...* Date …………………………. **Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)** Master (or authorized agent or officer) |

Ghi chú:

Note:

(\*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 11 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 11: Only for inland waterway ships.

**Mẫu: Xác báo tàu đến cảng (quá cảnh)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
**---------------**

**XÁC BÁO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)**

**CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. Tên và loại tàu:  Name and type of ship | | 4. Cảng đến  Port of arrival | 5. Thời gian đến  Time of arrival |
| 2. Số IMO:  IMO number | |
| 3. Hô hiệu:  Call sign | |
| 6. Số đăng ký hành chính:  Official number | |
| 7 Số đăng kiểm:  Registry number | |
| 8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port) | |
| 9. Quốc tịch tàu  Flag State of ship | |  |  |
| 10. Tình trạng người trên tàu | | | |
| Người ốm (nếu có)  Ill person (If any) Tên:  Name:  Tuổi:  Age:  Quốc tịch(\*):  National:  Số định danh cá nhân /CMND:  Personal identification number:  Tình trạng bệnh tật:  Ilness status | Người chết (nếu có) Dead person (If any)  Tên:  Name:  Tuổi:  Age:  Quốc tịch(\*):  National:  Số định danh cá nhân/CMND:  Personal identification number:  Tình trạng bệnh tật: Ilness status  Lý do tử vong:  Reason of dead | Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any)  Tên:  Name:  Tuổi:  Age:  Quốc tịch(\*):  National:  Số định danh cá nhân/CMND:  Personal identification number: | Người trốn trên tàu (nếu có)  Stow away (If any)  Tên:  Name:  Tuổi:  Age:  Quốc tịch(\*):  National:  Số định danh cá nhân/CMND:  Personal identification number: |
| Các yêu cầu liên quan khác  Realavant requirements | | | |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…, ngày … tháng … năm 20…* Date ...................................... **Thuyền trưởng (hoặc đại lý)** **Master (or authorized agent)** |

*Ghi chú:*

*Note:*

Mục 2 và 3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 2 and 3: Only for ships.

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

(\*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

**Mẫu: Danh sách thuyền viên**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
---------------

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN  
CREW LIST**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | Đến  Arrival | | | Rời Departure | | Trang số:  Page No: |
| 1.1 Tên tàu:  Name of ship | | 2. Cảng đến/rời:  Port of arrival/departure | | | 3. Ngày đến/rời:  Date of arrival/departure | | |
| 1.2 Số IMO:  IMO number | | 1.3 Hô hiệu:  Call sign | | | 1.7 Số chuyến đi:  Voyage number | | |
| 1.4 Số đăng kiểm:  Registry number | | 1.5 Số đăng ký hành chính  Official number | | |
| 1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng):  Certificate of registry (Number, date, Port) | | | | |
| 4. Quốc tịch tàu:  Flag State of ship | | | 5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích:  Last port of call/port of destination | | | | |
| STT  No. | Họ và tên  Family name, given  name | Chức danh  Rank of rating | Quốc tịch (\*) Nationality | Ngày và nơi sinh  (\*)  Date and place of birth | | Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ số định danh cá nhân/CMND)  Nature and No. of identity document (seaman’s passport/ Personal identification number) | |
|  |  |  |  |  | |  | |
|  |  |  |  |  | |  | |
|  |  |  |  |  | |  | |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…….., ngày …… tháng …. năm 20 …* Date................................ **Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)** Master (Authorized agent or officer) |
| *Ghi chú:*  *Note:*  Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;  No 1.2 and 1.3: Only for ships.  Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.  No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.  (\*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.  Only for foreigner. |  |

**Mẫu danh sách hành khách**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
---------------

**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH  
PASSENGER LIST**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | Đến   Arrival | | | Rời  Departure | | | Trang số:  Page No: | |
| 1.1 Tên tàu:  Name of ship | | 2. Cảng đến/rời:  Port of arrival/departure | | | 3. Ngày đến/rời:  Date of arrival/departure | | | | |
| 1.2 Số IMO:  IMO number: | | 1.3 Hô hiệu:  Call sign | | | 1.7 Số chuyến đi:  Voyage number | | | | |
| 1.4 Số đăng kiểm  Registry number | | 1.5 Số đăng ký hành chính:  Official number | | |
| 1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng):  Certificate of registry (Number, date, Port) | | | | |
| 4. Quốc tịch tàu:  Flag State of ship | |  | | | | | | | |
| Họ và tên Family name, given name | Quốc tịch (\*) Nationality | Ngày và nơi sinh (\*)  Date and place of birth | Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document | Số hộ chiếu/số định danh cá nhân/CMND Serial number of identity or travel document /Personal identification number | | Cảng lên tàu  Port of embarkation | Cảng rời tàu  Port of disembarkation | | Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not |
|  |  |  |  |  | |  |  | |  |
|  |  |  |  |  | |  |  | |  |
|  |  |  |  |  | |  |  | |  |
|  |  |  |  |  | |  |  | |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…….., ngày … tháng …. năm 20 …* Date.................... **Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)** Master (Authorized agent or officer) |

*Ghi chú:*

*Note:*

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(\*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

**Mẫu: Bản khai người trốn trên tàu**

**BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU***DECLARATION OF STOWAWAY*

**1. CHI TIẾT VỀ TÀU/*SHIP DETAILS***

|  |  |
| --- | --- |
| Tên tàu/*Name of ship*: | Đại lý cảng tiếp/*Agent in next port:* |
| Số IMO/*IMO number*: | Địa chỉ đại lý/*Agent address:* |
| Quốc tịch tàu/*Flag State of ship:* | IRCS: |
| Công ty tàu/*Company:* | Số INMARSAT/*INMARSAT number:* |
| Địa chỉ công ty/*Company address:* | Cảng đăng ký/*Port of registry:* |
| Tên thuyền trưởng/*Name of the Master:* |  |
| Đại lý tàu biển/*Shipping agent:* |  |

**2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/*STOW AWAY DETAILS***

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board:*

Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding*:

Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding:*

Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu*/Date/time of boarding:*

Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination:*

Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship:*

Họ/*Surname:*

Tên/*Given name:*

Tên khác/*Name by which known:*

Giới tính/*Gender*:

Ngày sinh/*Date of birth:*

Nơi sinh/*Place of birth:*

Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality:*

Địa chỉ nhà riêng/*Home address:*

Quốc gia cư trú/*Country of domicile:*

Số-loại giấy tờ/*ID-document type, e.g. Passport No:*

Số Chứng minh hoặc Sổ thuyền viên/*ID- Card No. or Seaman’s book No:*

Nếu có/*If yes,*

Ngày cấp/*When issued:*

Nơi cấp/*Where issued:*

Ngày hết hạn/*Date of expiry:*

Cơ quan cấp/*Issued by:*

|  |  |
| --- | --- |
| Ảnh của người trốn trên tàu/*Photogrơph of the stowaway:*  Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/ *General physical description of the stowaway:* |  |

Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language:*

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*

Khả năng đọc/*Read:*

Khả năng viết/*Written:*

Ngôn ngữ khác/*Other languages:*

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*

Khả năng đọc/*Read:*

Khả năng viết/*Written:*

**3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/*OTHER DETAILS***

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (Ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v.) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway’s possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của Thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway)*.

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHỮ KÝ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU** *STOWAWAY'S SIGNATURE* ***DATE:*** | **CHỮ KÝ THUYỀN TRƯỞNG** *MASTER'S SIGNATURE* ***DATE:*** | **CHỮ KÝ ĐẠI LÝ** *AGENT'S SIGNATURE* ***DATE:*** |

**Mẫu: Bản khai vũ khí và vật liệu nổ**

**BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ**

*DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS*

**Trang số:**

*Page number:*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên tàu:** *Name of ship* | **Số IMO** *IMO number* |
| **Quốc tịch tàu:** *Flag State of ship* | **Hô hiệu:** *Call sign* |
| **Tên thuyền trưởng:** *Master’s name* | **Đại lý tàu biển** *Shipping agent* |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự** *Order* | **Loại vũ khí và vật liệu nổ** *Kind and description of arm and explosive material* | **Số lượng** *Quantity* | **Tên và số hiệu** *Mask and number* | **Nơi cất giữ, bảo quản** *Stored place* |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Chữ ký đại lý** *Agent's signature* | **Chữ ký thuyền trưởng:** *Master’s signature* |
| **Địa điểm, thời gian** *Place and date* | **Địa điểm, thời gian** *Place and date* |

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom – Happiness

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**BẢN KHAI HÀNG HÓA  
CARGO DECLARATION**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | |  | Đến  Arrival |  | Rời  Departure |  | Trang số:  Page No: |
|  | 1.1 Tên tàu  Name of ship | | 2. Cảng lập bản khai:  Port where report is made | | | | | |
|  | 1.2 Số IMO  IMO number | |
|  | 1.3 Hô hiệu  Call sign | |
| Vận đơn số\*  B/L  No | 1.4 Số đăng ký hành chính  Official number | |
| 1.5 Số đăng kiểm  Registry number | |
| 1.6 Số chuyến đi:  Voyage number | |
| 3. Quốc tịch tàu:  Flag State of ship | 4. Tên thuyền trưởng:  Name of master | 5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa:  Port of loading/Port of discharge | | | | | |
| 6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa  Marks and Nos. | 7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa  Number and kind of packages; description of goods, or, if available, the HS code | 8. Tổng trọng lượng  Gross weight | | | 9. Kích thước Measurement | | |
|  | Xuất khẩu  Export cargo |  |  | | |  | | |
|  | … |  |  | | |  | | |
|  | Nhập khẩu  Import cargo |  |  | | |  | | |
|  | … |  |  | | |  | | |
|  | Nội địa  Domestic cargo |  |  | | |  | | |
|  | …. |  |  | | |  | | |
|  | Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng  The quantity of cargo in transit loading, discharing at port |  |  | | |  | | |
|  | Hàng quá cảnh không xếp dỡ  The quantity of cargo in transit |  |  | | |  | | |
|  | …. |  |  | | |  | | |
|  | Hàng trung chuyển  Transshipment cargo |  |  | | |  | | |

\* số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also State original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading*…., ngày…tháng…năm ….*

Date….

**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)**  
Master (Authorized agent or officer)

*Ghi chú:*

*Note:*

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

**Mẫu: Bản khai hàng hóa nguy hiểm**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
---------------

**BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM  
DANGEROUS GOODS MANIFEST**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1.1 Tên tàu Name of ship | | | 1.2 Số IMO IMO Number | | | 2. Quốc tịch tàu Flag state of ship | | | 1.5 Tên thuyền trưởng: Master’s Name | | | |
| 1.3 Hô hiệu Call sign | | | 3. Cảng nhận hàng Port of loading | | | 4. Cảng trả hàng Port of discharge | | | 1.6 Đại lý tàu biển: Shipping Agent | | | |
| 1.4 Số chuyến đi: Voyage number | | |  | | |  | | |  | | | |
| 5. Hợp đồng vận chuyển hàng hóa và mã số tham chiếu Booking/ reference number | 6. Ký hiệu và số kiện Marks & numbers container Id.  NO(s) Vehicle Reg. No(s). | 7. Số và loại bao kiện Number and kind of packages | 8. Cty vận chuyển Proper shipping name | 9. Loại hàng hóa Class | 10. Số UN UN number | 11. Nhóm hàng Packing group | 12. Nhóm phụ số Subsidiary risk(s) | 13. Điểm bốc cháy Flash point (In oC, c.c.) | | 14. Ô nhiễm biển Marine pollutant | 15. Tổng khối lượng Mass (kg) Gross/Net | 16. EmS | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |
| Thông tin bổ sung: Additional Information | | | | | | | | | | | | | |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…….., ngày … tháng …. năm 20 …* Date.................... **Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)** Master (Authorized agent or officer) |

**Mẫu: Bản khai dữ trữ của tàu**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
---------------

**BẢN KHAI DỰ TRỮ CỦA TÀU  
SHIP’S STORES DECLARATION**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | |  | Đến Arrival |  | Rời Departure | | Trang số: Page No: |
| 1.1 Tên tàu: Name of ship | | 2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure | | 3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure | | | |
| 1.2 Số IMO: IMO number | |
| 1.3 Hô hiệu: Call sign | |
| 1.4 Số chuyến đi: Voyage number | |
| 4. Quốc tịch tàu: Nationality of ship | | 5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/Next port of call | | | | | |
| 6. Số người trên tàu Number of person on board | 7. Thời gian ở cảng Period of stay |  | | | | | |
| 8. Tên vật phẩm Name of article | 9. Số lượng Quantity | 10. Vị trí tên tàu Location on board | | | | 11. Sử dụng ở trên tàu Official use | |
|  |  |  | | | |  | |
|  |  |  | | | |  | |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…….., ngày …… tháng ……. năm 20 …* Date…………………. **Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)** Master (Authorized agent or officer) |

**Mẫu: Bản khai hành lý thuyền viên, hành khách**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
---------------

**BẢN KHAI HÀNH LÝ THUYỀN VIÊN, HÀNH KHÁCH  
PASSENGER'S EFFECTS, CREW’S EFFECTS DECLARATION**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | | | | | | Trang số: Page No: |
| 1.1 Tên tàu: Name of ship | | |  | | | | |
| 1.2 Số IMO: IMO number | | |
| 1.3 Hô hiệu: Call sign | | |
| 1.4 Số chuyến đi: Voyage number | | |
| 2. Quốc tịch tàu: Flag State of ship | | |
| 3. TT No. | 4. Họ và tên Family name, given name | 5. Chức danh Rank or rating | 6. Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (\*) Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions (\*) | | | | 7. Chữ ký Signature |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

(\*) Ví dụ: Rượu, cồn, thuốc lá bao, thuốc lá sợi v.v…  
e.g. wines, spirits, cigarettes, tobaco, etc…

|  |  |
| --- | --- |
|  | *….…….., ngày …… tháng … năm 20 …* Date................... **Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)** Master (Authorized agent or officer) |

**Mẫu: Kế hoạch điều động tàu thuyền**

|  |  |
| --- | --- |
| CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM **CẢNG VỤ HÀNG HẢI……………………… -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |

**KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thời gian** Time | **Tên tàu** Name of ship | **Mớn nước** Draft | **Chiều dài lớn nhất** LOA | **Trọng tải** DWT | **Tàu lai** Tug boat | **Tuyến luồng** Chanel | **Từ** From | **Đến** To | **Đại lý** Agent |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *...Ngày … tháng …. năm 20...* Date…………… **GIÁM ĐỐC** Director |